

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**Số: *1965* /BTC-QLNHà Nội, ngày *01* tháng *03* năm 2022

V/v đơn đốc phân bổ chi tiết, nhập Tabmis và giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài (cấp phát và cho vay lại) của các địa phương.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

- Tại khoản 5, Điều 3, Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã quy định các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân bổ chi tiết danh mục và mức vốn bố trí của từng dự án cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới trước ngày 31/12/2021; báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính kết quả phân bổ chi tiết kế hoạch trước ngày 10/01/2022. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra việc phân bổ và thanh toán kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022 cho các nhiệm vụ, dự án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Qua rà soát và kiểm tra phân bổ nhập dự toán Tabmis theo quy định, tính đến hết ngày 31/01/2022, các địa phương mới phân bổ chi tiết và nhập Tabmis 10.222,45 tỷ đồng kế hoạch vốn cấp phát, chiếm 45% tổng kế hoạch vốn được giao đầu năm và 3.648,7 tỷ đồng kế hoạch vốn cho vay lại, mới chỉ chiếm 20% tổng kế hoạch vốn được giao đầu năm. Trong đó, nhiều địa phương chưa thực hiện phân bổ chi tiết và nhập Tabmis (vốn cấp phát ngân sách Trung ương: 24 địa phương và vốn cho vay lại địa phương: 41 địa phương). Tỷ lệ phân bổ chi tiết và nhập Tabmis của các địa phương thấp nêu trên sẽ ảnh hưởng nhiều đến tiến độ giải ngân của các dự án ODA và vốn vay ưu đãi.

- Để đảm bảo các dự án ODA được giao kế hoạch vốn năm 2022 kịp thời, tránh gây ách tắc về giải ngân, Bộ Tài chính đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Khẩn trương phân bổ chi tiết và nhập vào hệ thống Tabmis kế hoạch vốn nước ngoài năm 2022 (bao gồm vốn cấp phát và cho vay lại), đảm bảo thời hạn theo quy định tại Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/08/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), (*Danh sách các địa phương chưa thực hiện hoặc phân bổ nhập Tabmis dưới 80% kế hoạch vốn được giao, gồm vốn ngân sách trung ương cấp phát và vốn cho vay lại địa phương được tổng hợp tại các Phụ lục 1-4 đính kèm*).

2. Chủ động đăng ký tiến độ thực hiện và xây dựng kế hoạch giải ngân vốn được giao theo định kỳ hàng tháng, hàng quý.

Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, thủ tục gửi Kho bạc nhà nước để thực hiện kiểm soát chi và đăng ký giải ngân ngay sau khi có khối lượng nghiệm thu hoặc có nhu cầu tạm ứng theo tiến độ hợp đồng, không để tồn đọng hồ sơ chứng từ, không để dồn thanh toán vào cuối năm, gây áp lực cho cơ quan thanh toán.

3. Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp rà soát cơ chế tài chính của từng dự án để phân bổ, giao kế hoạch vốn (cấp phát và cho vay lại) phù hợp với cơ chế tài chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp có vướng mắc (kế hoạch vốn được giao chưa phù hợp với cơ chế tài chính của chương trình, dự án, còn thiếu so với nhu cầu thực tế...), đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khẩn trương có báo cáo đề xuất nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với vốn cấp phát) và Bộ Tài chính (đối với vốn cho vay lại) để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

Bộ Tài chính xin thông báo đề Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương biết và chỉ đạo các cơ quan liên quan và chủ dự án khẩn trương triển khai công việc cần thiết theo quy định. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPCP;
- Bộ KH và ĐT;
- KBNN;
- Vụ ĐT;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, QL (06b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC 1. CÁC ĐỊA PHƯƠNG CHƯA NHẬP KHV 2022 (VỐN CẤP PHÁT) TRÊN TABMIS*(Kèm theo công văn số 1965/BTC-QLN ngày 01 tháng 03/2022 của Bộ Tài chính)***Đơn vị: triệu VND**

Số TT	Mã	Tên địa phương	Vốn cấp phát		
			Kế hoạch vốn được giao	Kế hoạch vốn đã nhập TABMIS (31/01)	Tỷ lệ (%)
	Địa phương		6,251,795.00	0.00	0.00
1	0000001	Thành phố Hà Nội	3,802,501.00	0.00	0.00
2	0000008	Tỉnh Tuyên Quang	233,600.00	0.00	0.00
3	0000011	Tỉnh Điện Biên	84,520.00	0.00	0.00
4	0000010	Tỉnh Lào Cai	362,211.00	0.00	0.00
5	0000012	Tỉnh Lai Châu	64,640.00	0.00	0.00
6	0000014	Tỉnh Sơn La	110,800.00	0.00	0.00
7	0000015	Tỉnh Yên Bái	388,805.00	0.00	0.00
8	0000017	Tỉnh Hòa Bình	422,571.00	0.00	0.00
9	0000020	Tỉnh Lạng Sơn	402,147.00	0.00	0.00
10	0000022	Tỉnh Quảng Ninh	350,000.00	0.00	0.00
11	0000025	Tỉnh Phú Thọ	30,000.00	0.00	0.00
12	0000030	Tỉnh Hải Dương	221,887.00	0.00	0.00
13	0000034	Tỉnh Thái Bình	110,423.00	0.00	0.00
14	0000035	Tỉnh Hà Nam	29,569.00	0.00	0.00
15	0000036	Tỉnh Nam Định	16,844.00	0.00	0.00
16	0000037	Tỉnh Ninh Bình	316,071.00	0.00	0.00
17	0000040	Tỉnh Nghệ An	482,140.00	0.00	0.00
18	0000042	Tỉnh Hà Tĩnh	749,600.00	0.00	0.00
19	0000054	Tỉnh Phú Yên	101,142.00	0.00	0.00
20	0000068	Tỉnh Lâm Đồng	113,134.00	0.00	0.00
21	0000070	Tỉnh Bình Phước	68,900.00	0.00	0.00
22	0000079	Thành phố Hồ Chí Minh	711,000.00	0.00	0.00
23	0000082	Tỉnh Tiền Giang	32,132.00	0.00	0.00
24	0000083	Tỉnh Bến Tre	779,593.00	0.00	0.00

PHỤ LỤC 2. CÁC ĐỊA PHƯƠNG CHỨA NHẬP KHV 2022 (VỐN CHO VAY LẠI) TRÊN TABMIS

(Kèm theo công văn số 1965/BTC-QLN ngày 01 tháng 3/2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu VND

Số TT	Mã	Tên địa phương	Vốn CVL địa phương		
			Kế hoạch vốn được giao	Kế hoạch vốn đã nhập TABMIS (31/01)	Tỷ lệ (%)
	Địa phương		13,589,300.00	0.00	0.00
1	0000001	Thành phố Hà Nội	1,355,400.00	0.00	0.00
2	0000008	Tỉnh Tuyên Quang	26,100.00	0.00	0.00
3	0000011	Tỉnh Điện Biên	37,100.00	0.00	0.00
4	0000010	Tỉnh Lào Cai	290,500.00	0.00	0.00
5	0000012	Tỉnh Lai Châu	5,300.00	0.00	0.00
6	0000014	Tỉnh Sơn La	90,800.00	0.00	0.00
7	0000015	Tỉnh Yên Bái	87,000.00	0.00	0.00
8	0000017	Tỉnh Hòa Bình	87,900.00	0.00	0.00
9	0000020	Tỉnh Lạng Sơn	40,000.00	0.00	0.00
10	0000022	Tỉnh Quảng Ninh	171,900.00	0.00	0.00
11	0000025	Tỉnh Phú Thọ	3,600.00	0.00	0.00
12	0000027	Tỉnh Bắc Ninh	13,700.00	0.00	0.00
13	0000030	Tỉnh Hải Dương	231,100.00	0.00	0.00
14	0000034	Tỉnh Thái Bình	35,000.00	0.00	0.00
15	0000035	Tỉnh Hà Nam	92,500.00	0.00	0.00
16	0000036	Tỉnh Nam Định	6,900.00	0.00	0.00
17	0000037	Tỉnh Ninh Bình	91,800.00	0.00	0.00
18	0000040	Tỉnh Nghệ An	219,900.00	0.00	0.00
19	0000042	Tỉnh Hà Tĩnh	343,700.00	0.00	0.00
20	0000044	Tỉnh Quảng Bình	422,000.00	0.00	0.00
21	0000045	Tỉnh Quảng Trị	178,700.00	0.00	0.00
22	0000048	Thành phố Đà Nẵng	570,700.00	0.00	0.00
23	0000051	Tỉnh Quảng Ngãi	90,300.00	0.00	0.00
24	0000054	Tỉnh Phú Yên	24,100.00	0.00	0.00
25	0000056	Tỉnh Khánh Hòa	297,600.00	0.00	0.00
26	0000060	Tỉnh Bình Thuận	48,900.00	0.00	0.00
27	0000064	Tỉnh Gia Lai	64,000.00	0.00	0.00
28	0000066	Tỉnh Đắk Lắk	77,000.00	0.00	0.00
29	0000067	Tỉnh Đắk Nông	55,300.00	0.00	0.00
30	0000068	Tỉnh Lâm Đồng	27,300.00	0.00	0.00
31	0000070	Tỉnh Bình Phước	72,000.00	0.00	0.00
32	0000074	Tỉnh Bình Dương	7,000.00	0.00	0.00
33	0000075	Tỉnh Đồng Nai	28,000.00	0.00	0.00

**PHỤ LỤC 3. CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ NHẬP KHV 2022 (VỐN CẤP PHÁT) TRÊN TABMIS
DƯỚI 80% KHV ĐƯỢC GIAO**

(Kèm theo công văn số 1965/BTC-QLN ngày 01 tháng 08/2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu VND

Số TT	Mã	Tên địa phương	Vốn cấp phát		
			Kế hoạch vốn được giao	Kế hoạch vốn đã nhập TABMIS (31/01)	Tỷ lệ (%)
	Địa phương		5,054,706.00	2,895,083.00	57.28
1	0000002	Tỉnh Hà Giang	769,455.00	435,312.00	56.57
2	0000023	Tỉnh Bắc Giang	132,800.00	20,000.00	15.06
3	0000026	Tỉnh Vĩnh Phúc	254,761.00	192,826.00	75.69
4	0000031	Thành phố Hải Phòng	179,162.00	60,784.00	33.93
5	0000044	Tỉnh Quảng Bình	787,180.00	615,413.00	78.18
6	0000060	Tỉnh Bình Thuận	201,703.00	111,031.00	55.05
7	0000062	Tỉnh Kon Tum	292,168.00	34,132.00	11.68
8	0000067	Tỉnh Đắk Nông	358,287.00	245,912.00	68.64
9	0000086	Tỉnh Vĩnh Long	263,695.00	210,671.00	79.89
10	0000092	Thành phố Cần Thơ	1,566,093.00	848,095.00	54.15
11	0000093	Tỉnh Hậu Giang	249,402.00	120,907.00	48.48

**PHỤ LỤC 4. CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ NHẬP KHV 2022 (VỐN CHO VAY LẠI) TRÊN TABMIS
DƯỚI 80% KẾ HOẠCH VỐN ĐƯỢC GIAO**

(Kèm theo công văn số 1965/BTC-QLN ngày 01 tháng 04/2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu VND

Số TT	Mã	Tên địa phương	Vốn CVL địa phương		
			Kế hoạch vốn được giao	Kế hoạch vốn đã nhập TABMIS (31/01)	Tỷ lệ (%)
	Địa phương		1,490,400.00	684,913.00	45.95
1	0000004	Tỉnh Cao Bằng	72,400.00	56,576.00	78.14
2	0000023	Tỉnh Bắc Giang	82,200.00	50,800.00	61.80
3	0000046	Tỉnh Thừa Thiên Huế	418,900.00	242,264.00	57.83
4	0000052	Tỉnh Bình Định	194,000.00	71,839.00	37.03
5	0000058	Tỉnh Ninh Thuận	231,700.00	28,420.00	12.27
6	0000062	Tỉnh Kon Tum	57,000.00	7,914.00	13.88
7	0000089	Tỉnh An Giang	230,800.00	172,100.00	74.57
8	0000093	Tỉnh Hậu Giang	89,200.00	10,000.00	11.21
9	0000096	Tỉnh Cà Mau	114,200.00	45,000.00	39.40